

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/HS-ST
Ngày 11-01-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Lộc.

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Từ Thị Nga

Ông Trần Bá Luận

Ông Nguyễn Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tường – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Lê Huy Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 128/2021/TLST-HS ngày 02 tháng 11 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2021/QĐXXST-HS ngày 30/11/2021 đối với bị cáo:

Lê Văn M, sinh năm 1974 tại tỉnh Bình Dương; nơi cư trú: Số 70, khu phố Đ, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 4/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn C (đã chết) và bà Lê Thị D1; bị cáo có vợ tên Huỳnh Thị Mỹ D2 và có 02 con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 07 tháng 7 năm 2021 cho đến nay; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Bà Nguyễn Thị Thúy H – Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn L tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Bị hại: Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1970; nơi cư trú: Số 5/27, đường Bùi Hữu N, khu phố B1, phường B2, thành phố T1, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Người làm chứng: Bà Trần Thị Kim T2, sinh năm 1978; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Văn M có quan hệ quen biết với ông Phạm Văn T1. M đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 369, tờ bản đồ số 10, diện tích 203,2m² tại khu tái định cư Đ1, khu phố Đ, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương (gọi tắt là thửa đất số 369) do cha của M tặng cho.

Ngày 21/8/2019, M thế chấp quyền sử dụng đất thửa số 369 tại Ngân hàng T3 Việt Nam – Chi nhánh D, tỉnh Bình Dương để vay số tiền 1.500.000.000 đồng.

Đến đầu năm 2020, M nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông T1 nên thỏa thuận với ông T1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 369 nêu trên cho ông T1 với giá 6.000.000.000 đồng. Ngày 01/01/2020, tại nhà ông T1, M ký với ông T1 01 hợp đồng mua bán nhà đất đối với thửa số 369 và nhận số tiền đặt cọc 500.000.000 đồng của ông T1. M hẹn đến ngày 02/5/2020 sẽ thực hiện việc công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau đó, M nói lý do cần tiền trả nợ để yêu cầu ông T1 02 lần giao thêm tiền đặt cọc cho M ngày 08/01/2020 và ngày 10/02/2020 với tổng số tiền 500.000.000 đồng.

Sau khi đã đặt cọc cho M số tiền 1.000.000.000 đồng, ông T1 yêu cầu M giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 369. Do Ngân hàng T3 đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 369 nên M nảy sinh ý định làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để giao cho ông T1 để cho ông T1 thêm tin tưởng mà giao thêm tiền cho M. Thông qua mạng xã hội, M đặt cho một đối tượng (không xác định được lai lịch) làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH821036 đối với thửa số 369 tên Lê Văn M.

Ngày 10/3/2020, M giao cho ông T1 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền đất giả số BH821036 và yêu cầu ông T1 giao thêm tiền đặt cọc để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông T1 tin tưởng nên giao cho M số tiền 500.000.000 đồng. Tiếp đó, các ngày 14/4/2020 và ngày 05/5/2020, M tiếp tục đưa ra lý do cần tiền trả nợ để yêu cầu ông T1 giao thêm cho M số tiền 1.000.000.000 đồng. Tổng số tiền M nhận của ông T1 là 2.500.000.000 đồng.

Đến khi quá thời hạn thực hiện công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng M không thực hiện mà viện ra nhiều lý do để né tránh và không trả lại tiền đặt cọc cho ông T1. Do đó, ngày 16/9/2020 ông T1 làm đơn tố cáo gửi Cơ quan C1 – C2 thành phố T3, tỉnh Bình Dương và giao nộp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH821036 mang tên Lê Văn M. Sau đó vụ án được chuyển đến Cơ quan C1 – C2 tỉnh Bình Dương để điều tra theo thẩm quyền.

Theo Kết luận giám định số 493/GĐ-PC09 ngày 26/11/2020 của Phòng K – C2 tỉnh Bình Dương xác định:

+ Chữ viết, chữ ký và dấu vân tay mang tên Lê Văn M trên 03 Hợp đồng mua bán nhà đất đề các ngày 01/01, 03/02 và 14/4 cùng năm 2020 là do ông M ký, viết, in ra.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH821036 mang tên Lê Văn M là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

- Về trách nhiệm dân sự: Ông Phạm Văn T1 yêu cầu Lê Văn M trả lại số tiền chiếm đoạt là 2.500.000.000 đồng.

- Vật chứng thu giữ:

+ 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH821036 mang tên Lê Văn M.

+ 01 (một) hợp đồng mua bán nhà đất ngày 01/01/2020 giữa Lê Văn M và Phạm Văn T.

+ 01 (một) hợp đồng mua bán nhà đất ngày 03/02/2020 giữa Lê Văn M và Phạm Văn T.

+ 01 (một) hợp đồng mua bán nhà đất ngày 14/4/2020 giữa Lê Văn M và Phạm Văn T.

Tại Cáo trạng số 49/CT-VKS-P1 ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Lê Văn M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương trình bày lời luận tội trong đó vẫn giữ nguyên quyết định cáo trạng truy tố bị cáo Lê Văn M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo Lê Văn M đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị hại có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo gây ra và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Lê Văn M từ 12 năm đến 14 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, tổng hợp hình phạt bị cáo phải chấp hành chung cho cả hai tội là từ 15 năm đến 17 năm 06 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo Lê Văn M trả lại cho ông Phạm Văn T1 số tiền 2.500.000.000 (hai tỷ năm trăm triệu) đồng.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Thống nhất với tội danh và khung hình phạt mà đại diện Viện Kiểm sát đã đề nghị. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Trên thực tế, bị cáo có đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 369, tuy nhiên do thửa đất đang thế chấp tại ngân hàng và bị cáo cần tiền nên bị cáo mới thực hiện hành vi phạm tội, tại phiên tòa, bị cáo có ý thức muốn bán đất để bồi thường cho bị hại nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo tình tiết giảm

nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo thống nhất với lời bào chữa của Luật sư và không bổ sung gì thêm.

Tại phiên tòa, bị hại ông Phạm Văn T1 yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 2.500.000.000 (hai tỷ, năm trăm triệu đồng) đã chiếm đoạt của bị hại. Về trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Trong lời nói sau cùng bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm hòa nhập với cộng đồng, chăm sóc mẹ già.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Các hành vi của Điều tra viên, quyết định tố tụng của cơ quan C1 -C2 tỉnh Bình Dương, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Lê Văn M thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội đúng như nội dung cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã truy tố đối với bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử đủ cơ sở nhận định: Lê Văn M sở hữu thửa đất số 369, tờ đồ số 10, diện tích số 203,2 m² tại khu tái định cư Đông Tư, khu phố Đ, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 21/8/2019, bị cáo M đã thế chấp quyền sử dụng đất trên tại Ngân hàng T3 chi nhánh Dĩ An, tỉnh Bình Dương để vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Đến năm 2020, do cần tiền tiêu xài cá nhân nên Lê Văn M đã cung cấp thông tin về thửa đất mình sở hữu cho đối tượng không rõ nhân thân, lai lịch thông qua mạng xã hội để làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 369. Sau đó, bằng thủ đoạn gian dối, Lê Văn M đã sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả trên lừa đảo ông Phạm Văn T1 để chiếm đoạt tổng số tiền 2.500.000.000 đồng. Do đó, cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Lê Văn M về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung là “Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[3] Bị cáo Lê Văn M có hành vi cung cấp các thông tin cá nhân, thông tin chi tiết về thửa đất để yêu cầu đối tượng không rõ nhân thân, lai lịch làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 369. Hành vi của Lê Văn M phạm vào tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Do đó, cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình

Dương truy tố bị cáo Lê Văn M về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là không đúng quy định của pháp luật.

Ngày 29/11/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung, xác định lại tội danh và điều luật áp dụng nhưng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương vẫn bảo lưu quan điểm như cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Do đó, Tòa án xét xử tội danh mà bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội theo đúng quy định của pháp luật.

[4] Hành vi dùng thủ đoạn gian dối nhằm lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác là hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại được pháp luật bảo vệ. Hành vi cung cấp thông tin để làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý con dấu, tài liệu, giấy tờ của cơ quan, tổ chức, ảnh hưởng đến trật tự trị an tại địa phương, hành vi phạm tội của bị cáo thực hiện với lỗi cố ý, bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của mình, bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật và sẽ bị nghiêm trị nhưng vì động cơ tư lợi mà bị cáo đã cố ý thực hiện, thể hiện ý thức xem thường pháp luật và bất chấp hậu quả. Do đó, cần phải xử phạt nghiêm bị cáo để răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cần xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo để xử phạt bị cáo một mức án cho phù hợp.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: sau khi phạm tội, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị hại có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về tội danh, điều luật và mức hình phạt đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận; đối với tội danh “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[6] Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo Lê Văn M chỉ có cơ sở chấp nhận một phần.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Lê Văn M phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Phạm Văn T1 số tiền 2.500.000.000 (hai tỷ năm trăm triệu) đồng.

[8] Về xử lý vật chứng: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH821036 mang tên Lê Văn M, năm sinh 1974, địa chỉ thường trú: 44/7, khu phố

Đ1, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 05/3/2012 (bản chính) là chứng cứ để buộc tội bị cáo, đã được đánh số bút lục lưu vào hồ sơ vụ án, nên không tịch thu tiêu hủy.

[9] Về án phí sơ thẩm: bị cáo phạm tội và bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm về phần bồi thường.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 298, 299, 326, 327, 329, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

1. Tuyên bố bị cáo Lê Văn M phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, khoản 1 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Lê Văn M 13 (mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 01 (một) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), buộc bị cáo Lê Văn M phải chấp hình phạt chung cho cả 02 tội là 14 (mười bốn) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 07/7/2021.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Lê Văn M có trách nhiệm thanh toán cho ông Phạm Văn T1 số tiền 2.500.000.000 (hai tỷ năm trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí: áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Án phí sơ thẩm: Bị cáo Lê Văn M phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 82.000.000 (tám mươi hai triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (Vụ GDKT 1);
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Cơ quan C1 - C2 tỉnh Bình Dương;
- Cục T3 sự tỉnh Bình Dương;
- Trại T4 - C2 tỉnh Bình Dương;
- Phòng Hồ sơ - C2 tỉnh Bình Dương;
- Người tham gia tố tụng (2);
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Lưu VP (3), hồ sơ vụ án, NMT, 20.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Trương Văn Lộc